TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/DS-PT
Ngày 12/3/2018.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Xuân Tuấn
Các Thẩm phán: Ông Lê Thanh Hùng
Bà Lê Thị Dung

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Thành - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Bích Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 02/2018/TLPT-DS ngày 16/01/2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa có kháng cáo của đương sự và kháng nghị của VKS nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/QĐ-PT ngày 26/02/2018 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Bà Phạm Thị H – sinh năm 1969
Trú tại: khu 4, thị trấn Quan Hóa, huyện Quan Hóa, tỉnh Thanh Hóa, có mặt.

2.Bị đơn: - Ông Hà Văn K – sinh năm 1958
- Bà Lương Thị D - sinh năm 1963
Đều trú tại: khu 4, thị trấn Q, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa, đều có mặt.

Người kháng cáo: Ông Hà Văn KH, Bà Lương Thị D.

NỘI D VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai, các biên bản hòa giải, bà Phạm Thị H trình bày như sau:

Do chỗ quen biết nên ngày 07/3/2014 bà có cho vợ chồng ông KH, bà D vay số tiền 400.000.000đ, mức lãi xuất 2%/tháng, trả lãi hàng tháng, thời hạn vay là 12 tháng. Việc vay mượn được lập thành giấy vay tiền có chữ ký của bà D, ông KH và bà H.

Để bảo đảm khoản vay, vợ chồng ông KH, bà D có thế chấp cho bà H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 988648, diện tích 100m^2 tại khu 4, thị trấn Quan Hóa; 01 thẻ ATM của bà D và cam kết nếu không trả được tiền gốc và lãi thì sẽ chuyển nhượng mảnh đất này cho bà H. Tiếp đó khoảng tháng 8 hoặc 9/2014 bà H đưa trực tiếp cho ông KH, bà D vay thêm số tiền 80.000.000đ và cuối tháng 01/2015 bà nhờ bà Lữ Thị N đưa cho ông KH, bà D vay tiếp số tiền 20.000.000đ.

Tổng số tiền ông KH, bà D vay của bà là 500.000.000đ. Thời gian đầu, ông KH, bà D trả tiền lãi cho bà H đúng hạn, hai bên thống nhất gia hạn hợp đồng vay 03 lần và thời hạn cuối cùng ông KH, bà D phải có trách nhiệm trả nợ gốc và lãi xuất cho bà H là vào ngày 15/12/2016.

Quá trình thực hiện hợp đồng, vợ chồng ông KH, bà D đã trả cho bà 21tháng tiền lãi và 10.000.000đ tiền gốc. Trong đó trả qua thẻ ATM của bà D do bà rút là 14 tháng bằng 133.000.000đ và trả trực tiếp bằng tiền mặt cho bà số tiền 80.000.000đ.

Từ tháng 01/2016 ông KH, bà D không thực hiện việc trả lãi như đã cam kết. Sau nhiều lần, bà thông báo cho ông KH, bà D việc trả nợ tiền gốc và lãi nhưng ông KH, bà D vẫn cố tình không trả. Tính đến thời điểm tháng 7/2017 ông KH, bà D còn nợ bà 490.000.000đ tiền gốc và 19 tháng tiền lãi là 186.200.000đ.

Bà H khởi kiện yêu cầu ông KH, bà D phải trả nợ cho bà số tiền gốc là 490.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng, tạm tính đến tháng 7/2017 là 186.200.000đ.

Ngày12/10/2017 bà H bổ sung đơn khởi kiện, yêu cầu ông KH, bà D trả cho bà số tiền 10.000.000đ vay của bà ngày 27/5/2017.

Bị đơn Hà Văn KH, Lương Thị D trình bày: Ông KH, bà D thừa nhận ngày 07/3/2014 có vay của bà H 400.000.000đ, thời hạn vay 12 tháng, lãi xuất 2%/ tháng. Ông bà đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 988648 đứng tên ông bà tại khu 4, thị trấn Quan Hóa, Thanh Hóa để bảo đảm cho khoản vay và trả lãi cho bà H bằng thẻ ATM của bà D đưa cho bà H để rút tiền lãi tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Quan Hóa.Từ tháng 3/2014 đến tháng 5/2015, hàng tháng trung bình bà H rút khoảng 11.500.000đ và trả bằng tiền mặt đưa trực tiếp cho bà H là 80.000.000đ trong đó có 10.000.000đ là trả vào tiền nợ gốc. Tính đến thời điểm tháng 6/2016 ông bà đã trả cho bà H số tiền lãi 254.850.000đ, trong đó bà H rút tiền qua thẻ ATM tại tài khoản 2523215006276 của bà D mở tại NHNo&PTNT Quan Hóa là 184.850.000đ và 70.000.000đ đưa trực tiếp cho bà H.

Ông KH, bà D không đồng ý trả cho bà H số tiền gốc là 490.000.000đ và tiền lãi còn nợ lại là 19 tháng. Đề nghị Tòa án tính lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật đối với khoản tiền lãi đã trả cho bà H. Số tiền lãi đã trả vượt quá trừ vào nợ gốc và đề nghị bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp.

Người làm chứng Lữ Thị Nhận trình bày (BL 30): Khoảng cuối tháng 01/2015 bà H về quê ăn tết ở quê chồng có gọi điện cho bà và nhờ bà vay hộ số tiền 20.000.000đ đưa cho bà D (KH), bà D đã đến nhà bà nhận số tiền 20.000.000đ và đã cắm cho bà chứng minh nhân dân của bà D để làm tin, bà đã giao lại chứng minh nhân dân cho bà H.

Người làm chứng Lê Thị Liên trình bày: Khoảng tháng 09/2014 bà H có vay của bà số tiền 10.000.000đ, nói là vay giúp cho vợ chồng KH (D), bà xác nhận việc bà H vay tiền của bà đưa cho ông KH, bà D là đúng sự thật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa đã căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 147, 271 và Điều 273 BLTTDS 2015; Điều 471, 474 và 476 BLDS 2005; Khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 BLDS 2015;

Điều 27, 37 Luật HNGĐ 2015; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H. Buộc ông Hà Văn KH và bà Lương Thị D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị H số tiền gốc là 445.857.500đ và tiền lãi 127.052.455đ ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

2. Buộc nguyên đơn Phạm Thị H trả lại cho ông KH, bà D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 988648 ngày 20 tháng 01 năm 2011 do ông KH và bà D đứng tên.

3. Bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm trả đối với người phải thi hành án theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 BLDS 2015; quyết định về án phí và quyền kháng cáo đối với các đương sự.

Sau án sơ thẩm xử, ngày 27/12/2017 ông Hà Văn KH, bà Hà Thị D có đơn kháng cáo đề nghị xem xét lại số tiền nợ gốc và tiền lãi quá hạn. Theo ông KH, bà D thì ông bà chỉ nợ bà H số tiền gốc 400.000.000đ chứ không phải 490.000.000đ và việc áp dụng lãi suất quá hạn 30%/năm theo BLDS 2015 của bản án sơ thẩm là không đúng, gây thiệt hại cho bị đơn.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có văn bản Kháng nghị số 02/QĐKNPT-VKS-DS ngày 15/01/2018 với nội D: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa đã có những sai sót về thời gian tính lãi suất trong hạn; lãi suất quá hạn và án phí. Cụ thể như sau:

- Bản án sơ thẩm xác định khoản vay 100.000.000 từ tháng 3/2014 đến tháng 01/2015 là không chính xác, dẫn đến tính sai về lãi suất trong hạn, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

- Khi tính lãi suất quá hạn, bản án sơ thẩm áp dụng cả những quy định về lãi suất của BLDS 2005 và BLDS 2015 là trái với quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 688 BLDS 2015, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

- Do xác định không đúng về thời gian, về số tiền lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn nên dẫn đến việc tính sai án phí các đương sự phải chịu.

Đề nghị TAND tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm, sửa bản án dân sự sơ thẩm nói trên theo hướng: Xác định rõ cụ thể thời điểm ông KH, bà D vay số tiền 100.000.000đ để có căn cứ buộc bị đơn trả lãi suất trong hạn; tính lại lãi suất quá hạn theo quy định của BLDS 2005 và tính lại tiền án phí theo số tiền nợ gốc, nợ lãi ông KH, bà D phải trả theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án, lệ phí Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên nội D kháng nghị. Ông KH, bà D rút nội D kháng cáo về số tiền gốc; giữ nguyên nội D kháng cáo về số tiền lãi. Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội D kháng cáo: Ông KH, bà D rút nội D kháng cáo về số tiền gốc còn nợ bà H nên đề nghị HĐXX chấp nhận và không xem xét lại phần này. Còn về số tiền lãi suất, các đương sự giữ nguyên nội D kháng cáo nên đề nghị HĐXX xem xét theo pháp luật. Kiểm sát viên nhận thấy việc tính lãi suất trong hạn của bản án

sơ thẩm là đúng, nên đã rút một phần kháng nghị và đề nghị giữ nguyên thời điểm tính lãi suất trong hạn của bản án sơ thẩm. Riêng lãi suất quá hạn và án phí cần tính lại cho đúng với quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến tranh luận của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Văn bản kháng nghị của VKS nhân dân tỉnh Thanh Hóa và đơn kháng cáo của ông Hà Văn KH, bà Hà Thị D trong thời hạn luật định nên được chấp nhận để xem xét.

[2] Về số tiền nợ gốc ban đầu: Ngày 07/3/2014 vợ chồng ông Hà Văn KH và bà Lương Thị D có vay của bà Phạm Thị H số tiền 400.000.000đ là có căn cứ; thể hiện tại giấy vay tiền lập lại vào tháng 12 năm 2016 giữa các bên đương sự, có ghi rõ số tiền vay, số tiền còn nợ gốc và chữ ký của bên cho vay là bà Phạm Thị H với bên vay là ông Hà Văn KH và bà Lương Thị D (BL 6).

[3] Về số tiền nợ gốc tiếp theo: Theo bà H trình bày có cho ông KH, bà D vay thêm số tiền 100.000.000đ là có căn cứ; thể hiện tại lời khai của bà Lữ Thị Nhận, bà Lê thị Liên và giấy vay tiền nói trên, gia hạn lần 2 chốt nợ gữa các bên đương sự đến 07/3/2015 số tiền gốc ông KH, bà D còn nợ là 500.000.000đ (BL 06). Như vậy tổng số tiền gốc ông KH, bà D vay bà H 03 lần bằng 500.000.000đ là có căn cứ.

[4] Về số tiền gốc bị đơn đã trả: Trước ngày 07/5/2016 ông KH, bà D đã trả cho bà H 10.000.000đ tiền gốc, số tiền gốc còn nợ lại 490.000.000đ như trong đơn khởi kiện của bà H là có căn cứ; thể hiện tại giấy vay tiền nói trên, gia hạn lần 3 chốt nợ gữa các bên đương sự đến 07/5/2016 số tiền gốc ông KH, bà D còn nợ bà H là 490.000.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông KH bà D cũng công nhận còn nợ bà H số tiền gốc tính đến ngày bà H khởi kiện là 490.000.000đ nên đã rút nội D kháng cáo về số tiền gốc.

[5] Ngoài khoản vay trên, ông KH, bà D còn vay bà H 10.000.000đ vào ngày 27/5/2017 là có căn cứ, được 02 bên công nhận.

[6] Về số tiền lãi trong hạn bị đơn phải trả: Theo giấy vay tiền ngày 07/3/2014 các bên có thỏa thuận lãi suất 2% tháng (tức 24% năm) là không phù hợp với quy định của pháp luật dân sự. Tại Quyết định số 2868/QĐ – NHNN ngày 29/11/2010 thì lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm. Nay các bên có tranh chấp, cần tính lại lãi suất trong hạn theo quy định của pháp luật, không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do NHNN công bố đối với loại cho vay tương ứng như quy định tại Điều 476 BLDS 2005. Cụ thể như sau:

- Từ 07/3/2014 đến 07/3/2015: 400.000.000đ x 0,75% x 12 tháng x 150% = 54.000.000đ

- Từ 08/3/2015 đến 07/5/2016: 500.000.000đ x 0,75% x 14 tháng x 150% = 78.750.000đ

- Từ 08/5/2016 đến 15/12/2016: 490.000.000đ x 0,75% x 7 tháng 08 ngày x 150% = 40.057.500đ

* Như vậy, tổng số tiền lãi trong hạn ông KH, bà D phải trả cho bà H là 172.807.500đ.

[7] Số tiền lãi trong hạn bị đơn đã trả: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ông KH, bà D đã trả trực tiếp bằng tiền mặt cho bà H là 70.000.000đ (BL 86).

Ngoài ra, căn cứ vào Sổ phụ AGRIBANK (lish danh sách rút tiền qua thẻ ATM) bị đơn cung cấp thể hiện từ tháng 03/2014 đến tháng 05/2015 nguyên đơn Phạm Thị H rút tiền qua thẻ ATM của bà D là 184.850.000đ nhưng có khoản rút ngày 04/3/2017 số tiền 10.800.000đ (rút trước khi các bên xác lập hợp đồng vay và cắm thẻ ATM) và rút tiền mặt trực tiếp tại quầy giao dịch số tiền 5.800.000đ ngày 13/11/2014 và 11.300.000đ ngày 04/12/2014 do bà không được ủy quyền của bà D nên bà không thể rút được số tiền này. HĐXX thấy chỉ có đủ căn cứ để khẳng định bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền lãi do nguyên đơn rút trực tiếp bằng thẻ ATM tại NHNo&PTNT Quan Hóa là 156.950.000đ.

* Như vậy tổng số tiền lãi trong hạn bà H đã nhận là 226.950.000đ trừ đi số tiền lãi trong hạn phải trả theo pháp luật 172.807.500đ, còn 54.142.500đ tiếp tục trừ vào nợ gốc 490.000.000đ nên số tiền gốc ông KH, bà D còn nợ bà H đến ngày 16/12/2016 là 435.857.500đ

[8] Lãi suất quá hạn từ 16/12/2016 đến ngày 15/12/2017 (ngày xét xử sơ thẩm) là 435.857.500đ x 0,75% x 12 tháng = 39.227.175đ

*Số tiền nợ gốc 435.857.500đ cộng số tiền lãi quá hạn 39.227.175đ = 475.084.675đ buộc ông KH, bà D phải trả cho bà H. Ngoài ra còn buộc ông KH, bà D phải trả cho bà H số tiền 10.000.000đ vay bà H ngày 27/5/2017.

[9] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 988648, diện tích 100m2 tại khu 4, thị trấn Quan Hóa của ông KH bà D thế chấp cho bà H ngày 07/3/2014, là giao dịch không phù hợp với quy định tại Điều 323 BLDS 2005 và Điều 10 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 nên bản án sơ thẩm buộc bà H có nghĩa vụ trả lại cho ông KH, bà D là có căn cứ.

[10] Ông KH, bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà H theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và điểm c, tiểu mục 1.3, mục II danh mục án phí Tòa án.

Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và điểm b, tiểu mục 1.3, mục II danh mục án phí Tòa án.

Các nội D khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 BLTTDS 2015; Khoản 2 Điều 305, Điều 471, 474 và 476 BLDS 2005; Điều 357, 468 và điểm c Khoản 1 Điều 688 BLDS 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14;

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Hà Văn KH, Lương Thị D; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 15/12/2017 của Tòa án nhân dân huyện Quan Hóa về số tiền lãi quá hạn, về án phí. Cụ thể như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H. Buộc ông Hà Văn KH và bà Lương Thị D có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phạm Thị H số tiền gốc 435.857.500đ; số tiền lãi quá hạn 39.227.175đ và số tiền 10.000.000đ vay ngày 27/5/2017. Tổng số tiền phải trả là 485.084.675đ (bốn trăm tám lăm triệu, không trăm tám tư ngàn, sáu trăm bảy lăm đồng).

khi án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải trả trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm số tiền lãi tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 và 468 BLDS 2015.

Bà Phạm Thị H phải trả lại cho ông KH, bà D Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 988648 ngày 20 tháng 01 năm 2011 khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông KH, bà D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là [20.000.000đ + (85.084.675đ x 4%)] = 23.403.387đ.

Ông KH, bà D không phải chịu án phí phúc thẩm, trả lại cho Ông KH, bà D số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Biên lai thu số AA/2015/0004124 ngày 08/01/2018 của Cục THADS tỉnh Thanh Hóa

Bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là [(490.000.000đ tiền gốc + 186.200.000đ tiền lãi + 10.000.000đ) - 485.084.675đ] x 5% = 10.055.766đ.

Số tiền án phí bà H phải nộp được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 15.524.000đ mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2015/0004111 ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Chi cục THADS huyện Quan Hóa.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Dương Xuân Tuấn

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- TAND huyện Quan Hóa;
- VKSND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh hóa;
- VKSND huyện Quan Hóa;
- Các đương sự; cơ quanTHADS
- Lưu hồ sơ vụ án.